

Thực trạng sử dụng và quản lý đất bãi bồi ven biển tỉnh Bến Tre

The reality in management and use of coastal alluvial land in Ben Tre province

Võ Nhật Tiến ^{1,*}

¹ Trường Đại học Tiền Giang, 119 Ấp Bắc, Phường 5, Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam

Thông tin chung

Ngày nhận bài:

24/04/2020

Ngày nhận kết quả phản biện:

25/05/2020

Ngày chấp nhận đăng:

08/06/2020

Từ khóa:

Đất phù sa, rừng ngập mặn, đa dạng sinh học, quy hoạch sử dụng đất

Keywords:

Alluvial land, mangrove forests, biodiversity, land use planning

Tóm tắt

Đất phù sa ven biển là loại tài nguyên đặc biệt và cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội địa phương. Trước sự thay đổi khí hậu, mực nước biển ngày càng tăng, việc bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn phải là ưu tiên hàng đầu trong các dự án phát triển và sử dụng đất của khu vực này. Rừng ngập mặn được coi là đê tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong việc giảm nhẹ thiên tai, kiểm soát xói mòn, tăng diện tích đất phù sa cho các khu vực ven biển. Số liệu thống kê và kiểm kê đất phù sa ven biển đã được chính quyền tỉnh chỉ đạo cập nhật hàng năm. Quy hoạch sử dụng đất phù sa ven biển phải được thể hiện trong nội dung báo cáo quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và huyện. Tuy nhiên, những thay đổi hàng năm do tác động của thủy văn và các yếu tố tự nhiên khác, số liệu thống kê đất các khu vực ven biển đã không được cập nhật thường xuyên. Đây là một trong những khó khăn cho quy hoạch sử dụng đất cho khu vực này.

Abstract

Coastal alluvial land is a special type of resources and extremely important to local socio-economic development. Under the effects of climate change and sea level rise, the protection and development of mangrove forests must be the first priority in land development and use projects of this region. Mangrove forests are considered natural dykes with an important role in mitigating natural disasters, controlling erosion, increasing the area of alluvial land for coastal areas. The statistics and inventory of coastal alluvial land have been directed for annual updates by the provincial authorities. Coastal alluvial land use planning must be included in the content of land use planning reports at provincial and district levels. However, due to annual changes caused by impacts of hydrology and other natural factors, the statistics of coastal areas have not been updated regularly. This is one of the difficulties for land use planning for this region.

1. GIỚI THIỆU

Vùng đất bãi bồi ven biển tỉnh Bến Tre là khu vực có tiềm năng phát triển rừng ngập mặn, nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt, rừng ngập mặn có các chức năng

xâm chiếm và cố định các bãi bồi ngập triều mới bồi, bảo vệ bờ biển chống lại tác động của sóng biển và bão tố ven biển; là nơi cư trú cho rất nhiều loài

* tác giả liên hệ, email: vonhattien@tgu.edu.vn, 0990 822 338

động vật hoang dã bản địa và di cư (chim, thú, lưỡng cư, bò sát).

Biến đổi khí hậu, nước biển dâng đã và đang là mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với các tỉnh ven biển vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng. Mực nước biển tăng do biến đổi khí hậu làm cho rừng ngập mặn có nguy cơ biến mất trong tương lai không xa.

Mặc dù việc quản lý, sử dụng đất bãi bồi đã được quy định trong Luật Đất đai, các nghị định của Chính phủ và thông tư của Bộ TNMT nhưng vấn đề quản lý, sử dụng đất bãi bồi vẫn chưa được cụ thể, rõ ràng. Chính vì thế, mỗi địa phương có cách vận dụng khác nhau để ban hành những quy định về quản lý, sử dụng đất bãi bồi ven biển. Ngoài ra còn nguyên nhân người dân và chính quyền sở tại vì lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm đã cố tình làm sai luật. Thậm chí chính quyền một số địa phương đã chuyển từ chức năng quản lý nhà nước sang chức năng được toàn quyền sử dụng, chi phối.

Thực tế đó đòi hỏi phải có định hướng chiến lược, các giải pháp toàn diện, căn cơ, đồng bộ hơn, huy động tối đa các nguồn lực và sự tham gia của các thành phần kinh tế để phát triển bền vững vùng đất ngập nước, bãi bồi ven biển; nghiên cứu, ứng dụng các mô hình phát triển hiện đại; đề xuất các cơ chế, chính sách, giải pháp mang tính lâu dài, các quy định về quản lý và sử dụng cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tiễn của vùng đất này.

2. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

Bao gồm các nội dung: (1) Đánh giá khái quát hiện trạng sử dụng đất ngập nước, đất bãi bồi ven biển ĐBSCL. (2) Các tác động đến việc sử dụng đất ngập nước, đất bãi bồi ven biển; (3) Hiệu quả của một số mô hình sử dụng đất bền vững vùng bãi bồi ven biển ở các tỉnh ven biển; (4) Đánh giá công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các tỉnh; tồn tại và nguyên nhân; (5) Đề xuất định hướng sử dụng đất; một số cơ chế, giải pháp sử dụng đất bãi bồi ven biển

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp kế thừa: Kế thừa các kết quả điều tra, nghiên cứu của các đề tài, dự án có tính chất tương tự trong vùng nghiên cứu;

Phương pháp điều tra: thu thập các thông tin về hiện trạng sử dụng đất, công tác quy hoạch sử dụng đất vùng bãi bồi ven biển tỉnh Bến Tre;

Phương pháp phân tích, tổng hợp số liệu: các chủ trương, chính sách, quy định về quản lý và sử dụng đất ngập nước, đất bãi bồi ven biển

Phương pháp bản đồ và viễn thám: sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ ảnh vệ tinh qua các thời kỳ để đánh giá biến động đất bãi bồi ven biển.

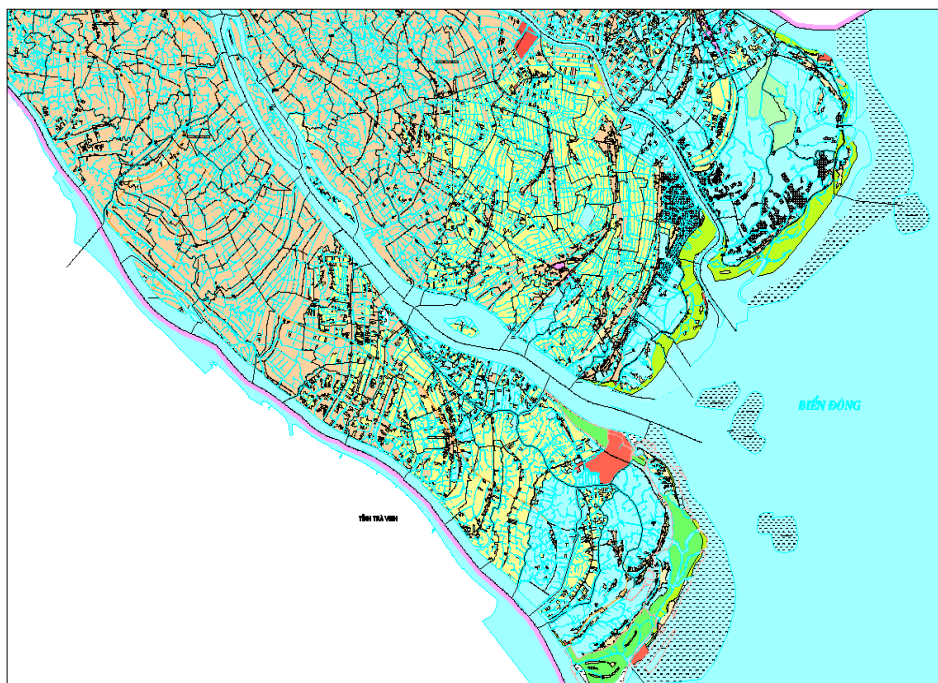
2.3. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu: Khu vực đất ngập nước, đất bãi bồi của 03 huyện ven biển: Thạnh Phú, Ba Tri và Bình Đại tỉnh Bến Tre

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng sử dụng đất bãi bồi ven biển tỉnh Bến Tre

3.1.1. Khái quát hiện trạng sử dụng đất bãi bồi ven biển tỉnh Bến Tre



Hình 1. Đất bãi bồi ven biển tỉnh Bến Tre

Bến Tre là một trong các tỉnh có biển thuộc Tây Nam Bộ, có 11 xã ven biển thuộc 03 huyện Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú, với chiều dài bờ biển khoảng 65km nằm tiếp giáp với biển Đông. Vùng bãi bồi ven biển của tỉnh có diện tích khoảng 11.230ha; trong đó, đất chưa sử dụng 498 ha, đất ngập nước ven biển nuôi trồng thủy sản 10.232 ha. Đây là khu vực có nhiều loài thủy sản có giá trị cao về kinh tế và sinh thái.

Đất rừng ngập mặn của Bến Tre tập trung ở 3 huyện ven biển (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú), có vai trò quan trọng trong việc phòng hộ và bảo vệ cảnh quan và môi trường, phòng chống xói lở, cố định bãi bồi, đặc biệt là giữ vững sự cân bằng sinh thái vùng cửa sông ven biển.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, diện tích đất rừng Bến Tre 6.922

ha. Trong đó, diện tích rừng phòng hộ có 3.261 ha, chiếm 47,11% tổng diện tích lâm nghiệp; rừng đặc dụng 2.472 ha, chiếm 35,71% tổng diện tích đất lâm nghiệp; rừng sản xuất 1.189 ha, chiếm tỷ lệ 17,18 tổng diện tích đất lâm nghiệp [1].

Trong hệ sinh thái rừng ngập mặn - cửa sông - bãi triều của tỉnh còn hiện diện 2 khu bảo tồn thiên nhiên, lưu giữ đa dạng về giống loài và nguồn gen tiêu biểu cho vùng ngập mặn cửa sông Cửu Long, đó là:

- Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thạnh Phú: diện tích 8.825 ha, gồm khu bảo tồn 4.510 ha và vùng đệm 4.315 ha. Đến năm 2005, khu bảo tồn được điều chỉnh ranh giới và diện tích còn 2.584 ha [2]. Khu bảo tồn có hơn 178 loài thực vật bậc cao, thuộc 45 họ;

hệ động vật có 27 loài bò sát, 8 loài lưỡng cư, 16 loài thú và 60 loài chim, thực vật nổi có 185 loài, động vật nổi có 93 loài... Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thạnh Phú có giá trị cao về sinh thái, sinh quyển và kinh tế. Ngoài ra, đây còn là khu bảo tồn về cảnh quan thiên nhiên và văn hóa - lịch sử.

- Sân chim Vàm Hồ: diện tích 47 ha, có gần 90 loài thuộc 35 họ và 12 bộ với hàng trăm nghìn cá thể, chủ yếu là chim nước, chim bụi rậm, các loài bò sát và nhiều loài tôm, cá.

Rừng ngập mặn ven biển ở Bến Tre được coi là công trình đê bao tự nhiên, có vai trò quan trọng trong việc giảm nhẹ thiên tai như che chắn sóng gió, hạn chế xói lở, cố định và gia tăng diện tích đất bãi bồi cho các vùng lục địa. Ngoài chức năng bảo vệ môi trường, tính đa dạng sinh học của các khu rừng ngập mặn ven biển đã đem lại những giá trị to lớn về kinh tế - xã hội, vừa là nơi tập trung sinh sống của dân cư ven biển; đồng thời, cung cấp nguồn nguyên nhiên vật liệu, dược liệu và các loài thủy hải sản, góp phần nuôi sống con người. Ngoài ra, vùng bãi bồi ngập nước ven biển của tỉnh còn là khu vực có tiềm năng rất lớn phát triển điện gió.

Đồng thời những hoạt động địa mạo cũng tạo nên những bờ cát thấp đút quảng ở ven biển. Đó là những vùng bưng ở ven các cửa sông. Các khu vực bồi tụ được hình thành với tốc độ nhanh ở phía cửa sông như Cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông và cửa Cổ Chiên. Dòng sông mang theo các vật liệu phù sa mịn chảy tràn vào các vùng bưng sau giồng và bồi tụ thành lớp phù sa có bề dày khác nhau. Đây là nơi sinh sống thích hợp cho các loài thủy sinh vật và cây rừng ngập mặn. Khu vực được bồi tụ diễn ra mạnh mẽ bắt đầu từ

Bình Thắng đến Thới Thuận, từ Tân Thủy đến An Thủy, từ Cồn Bưng đến rạch Khâu Băng, và khu vực từ rạch Cừ tới rạch Vàm Giồng.

3.1.2. Các tác động đến việc sử dụng đất vùng bãi bồi ven biển

Bến Tre là một trong những địa phương được đánh giá là chịu ảnh hưởng nhiều của Biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trong đó đáng chú ý là vùng đất thấp ven biển, làm lở bờ sông, bờ biển, xâm nhập mặn, khô hạn và các vùng thường bị ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, tố lốc, triều cường.

a). Tác động do xói lở và bồi tụ

Từ năm 2010 đến nay, diễn biến sạt lở bờ sông, bờ biển có diễn biến rất phức tạp và có xu thế ngày càng gia tăng, tốc độ xói lở đã vượt tốc độ bồi lắng. Hình dạng bờ biển không ổn định do quá trình xói lở và bồi tụ. Những khu vực bị xói lở là do tác động của các dòng hải lưu, thủy triều, gió chướng và sóng biển. Khu vực xói lở nhanh nhất diễn ra bắt đầu từ Cồn Lợi Trên tới Cồn Bưng với chiều dài hơn 5km, tốc độ xói lở là 20-30 m/năm. Đặc biệt là khu vực cửa rạch Tiểu Dừa, diện tích đất bị mất hàng năm do xói lở khoảng 15 ha/năm. Khi triều xuống, mực nước biển rút ra xa từ 700-800 m, lộ ra bờ biển khá bằng phẳng được cấu thành từ cát, bột sét, mùn bã thực vật và xác vỏ của các loài giáp xác. Những khu vực ngập khoảng 1,0m nước khi triều xuống cũng được nhân dân trong vùng sử dụng để nuôi nghêu (xã Thới Thuận, Thạnh Phong).

Quá trình bồi tụ làm cho đất ngày càng lấn dần ra biển và hình thành các giồng cát ở ven biển với chiều dài mỗi giồng rất khác nhau. Các dòng nước với lưu lượng lớn và lượng phù sa dồi dào khi giao thoa với thủy triều biển Đông đã

diễn ra quá trình bồi lắng phù sa hình thành các cồn ở cửa sông và các dải đất bồi ngập nông ven biển. Các vùng Trảng Lầy ở Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú đã được hình thành theo cơ chế này. Riêng khu vực ven biển phía cửa sông Cỏ Chiên vẫn tiếp tục được bồi đắp nhanh nhờ phù sa từ cửa sông.

Tác động của sóng là một trong những nguyên nhân gây xói lở bờ biển và vùng cửa sông ven biển. Sóng ở vùng ven biển chủ yếu do gió Chướng hoạt động mạnh vào các tháng 12, 01 và 02, hướng gió vuông góc với bờ biển Đông. Tốc độ gió có thể đạt cấp 5-6, giật cấp 7, kéo dài nhiều ngày kết hợp với kỳ triều cường gây sóng lớn cao từ 2-3m trên vùng biển Đông tác động trực tiếp vào bờ biển, khu vực cửa sông, gây xói lở bờ biển và vùng cửa sông ven biển.

b). Tác động của El Nino

Trong những năm gần đây hiện tượng El Nino với diễn biến bất thường đã ảnh hưởng nặng nề đến tài nguyên đất ở Việt Nam nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng, không chỉ khiến đất đai thoái hóa, thiếu nước ngọt, nước mặn xâm nhập sâu gây ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống và hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân.

c). Tác động của mưa, bão, triều cường

Mùa mưa trong những năm qua có những dao động so với trung bình nhiều năm. Trong mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) diễn biến mưa qua các năm có những biến động bất thường như trong tháng đầu mùa mưa xảy ra những trận mưa lớn trên diện rộng. Các năm qua, tuy áp thấp nhiệt đới, bão gây ra những trận mưa lớn, kết hợp với triều cường, lũ thượng nguồn đổ về gây ngập úng cục bộ, sạt lở đê bao, hư hỏng giao thông, thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp

(đặc biệt là vườn cây ăn trái) và nhiều các công trình khác.

Ảnh hưởng của triều cường, gió mạnh đã gây thiệt hại trực tiếp đến lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản của tỉnh, đặc biệt là các huyện ven biển, làm giảm hiệu quả sử dụng đất và thay đổi cơ cấu sử dụng đất.

d). Tác động của quá trình nước biển dâng do biến đổi khí hậu

Những năm gần đây hiện tượng nước biển dâng trong mùa mưa bão đã gây thiệt hại rất nghiêm trọng, gây ngập úng làm giảm năng suất cây trồng, ảnh hưởng lớn đến việc bố trí mùa vụ và cơ cấu sử dụng đất của các huyện ven biển nói riêng và toàn tỉnh nói chung. Nước biển dâng là do triều cường, mực nước đỉnh triều cao nhất hàng ngày trên các sông rạch lên cao kết hợp với nước lũ thượng nguồn đổ về hoặc kết hợp với bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp đến các huyện ven biển nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

e). Tác động của quá trình xâm nhập mặn đến việc sử dụng đất

Bến Tre là một tỉnh cuối nguồn sông Cửu Long, tiếp giáp biển Đông, cuối nguồn nước ngọt và đầu nguồn nước mặn, được bao bọc, chia cắt bởi hệ thống sông rạch chằng chịt (4 nhánh sông lớn và nhiều kênh, rạch nhỏ phân bố đều khắp trong đất liền) hàng năm bị nhiễm mặn từ tháng 3 - 6.

Mức độ xâm nhập mặn ở tỉnh Bến Tre chủ yếu diễn ra vào mùa khô trong năm và chịu tác động đồng thời của các yếu tố dòng chảy cạn kiệt trên sông Tiền cùng với hiện tượng El Nino kéo dài (không có lũ lụt vào mùa mưa, nắng nóng và nhiệt độ cao vào mùa khô) dẫn đến đất đai thiếu nước.

Một trong những hậu quả nghiêm trọng của tình trạng xâm nhập mặn nói trên đã làm cho tài nguyên đất của Bến Tre bị suy thoái với 7,38% diện tích tự nhiên bị nhiễm mặn thường xuyên (là đất đã bị nhiễm mặn không có khả năng cải tạo, thuộc vùng sinh thái mặn); 13% diện tích tự nhiên bị nhiễm mặn nhiều (đất đã bị suy thoái do nhiễm mặn trung bình); và 24% diện tích tự nhiên chỉ bị nhiễm mặn nhẹ; 35% diện tích tự nhiên có nguy cơ suy thoái do xâm nhập mặn. Ngăn chặn suy thoái đất ở những vùng bị nhiễm mặn nhiều, nhẹ và vùng ngọt là vấn đề hết sức cấp bách cần giải quyết để bảo vệ nguồn tài nguyên đất có ý nghĩa quyết định cho sản xuất nông nghiệp của người dân.

Như vậy, nhiệt độ tăng cao, nắng nóng, khô hạn kéo dài, mực nước biển dâng cao, mưa lớn, lũ lụt, ... đều gia tăng do tác động của biến đổi khí hậu, dẫn đến quá trình thoái hóa đất và hoang mạc hóa sẽ diễn ra khắc nghiệt hơn, diện tích đất bị thoái hóa và diện tích hoang mạc hóa sẽ xuất hiện trong tương lai, nếu không có chiến lược lâu dài với các giải pháp ứng phó kịp thời; biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng rất lớn đến các nguồn tài nguyên - môi trường và kinh tế xã hội. Trước tình hình trên, nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân địa phương là phải chuẩn bị để ứng phó và thích nghi hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo cuộc sống cho người dân, bảo vệ an ninh xã hội và an ninh kinh tế. Do đó, cần thiết phải thực hiện “Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020”.

3.1.3. Một số mô hình sử dụng đất ở vùng bãi bồi ven biển

a). Nuôi nghêu thương phẩm:

Bến Tre là tỉnh có diện tích nuôi nghêu và bãi nghêu giống tự nhiên đứng đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và cả nước. Với lợi thế nằm sát bờ biển Đông, có chiều dài bờ biển 65 km, hình thành nên bãi bồi rộng lớn, trải dài từ Bình Đại, Ba Tri đến Thạnh Phú với diện tích trên 15.000 ha.[3]

Trong những năm gần đây nghề nuôi nghêu ở Bến Tre phát triển khá mạnh, từ việc quản lý bãi nghêu bố mẹ, chăm sóc quản lý nghêu giống để cung cấp nghêu giống cho tỉnh, vùng ĐBSCL và cả nước. Địa phương đã thành lập các HTX quản lý theo hình thức cộng đồng, do vậy việc phát triển dần ổn định và trở thành mô hình cho các tỉnh học tập trong quản lý tài nguyên ven bờ.

Các bãi nuôi nghêu trải dài trên địa bàn 3 huyện ven biển là Ba Tri, Bình Đại và Thạnh Phú. Diện tích nuôi nghêu được cấp sổ đỏ cho 9 hợp tác xã thủy sản để thực hiện quản lý cộng đồng duy nhất có ở ven biển Việt Nam. Tổng diện tích nuôi 3.922ha, trong đó, nghêu thịt 3.542ha, nghêu giống 380ha. Việc duy trì bãi nghêu giống với diện tích hợp lý cũng chỉ mới Bến Tre làm được trong vùng ĐBSCL và nhiều tỉnh cả nước. Muốn khai thác nghêu giống từ 100.000 con trở lên phải có giấy phép của UBND tỉnh, 5.000 đến dưới 100.000 con phải có giấy phép của Sở NN-PTNT, còn dưới 5.000 con các hợp tác xã được quyết định.

Nghề sản xuất và quản lý khai thác nghêu Bến Tre đã chính thức được Hội đồng quản lý biển quốc tế (Marine Stewardship Council - MSC), Quỹ Quốc tế về bảo vệ thiên nhiên (World Wide Fund of Nature - WWF) cấp chứng nhận đạt tiêu chí MSC. Đây là giấy chứng

nhận sản phẩm thủy sản sinh thái đạt chất lượng toàn cầu.

Tuy hiện nay Bến Tre chưa đăng ký chỉ dẫn địa lý cho con nghêu nhưng mô hình quản lý cộng đồng bền vững song hành cùng áp dụng chứng nhận MSC (Marine Stewardship Council - Hội đồng quản lý biển) đã phần nào giúp con nghêu Bến Tre có tiếng trong nước và quốc tế. Sau khi áp dụng MSC thành công ở quy mô hợp tác xã, Bến Tre bắt đầu thực hiện dự án kết nối chuỗi MSC CoC bằng việc thực hiện mô hình gắn kết giữa hợp tác xã và nhà máy chế biến. Từ ban đầu chỉ có nông dân, tiến thêm chút nữa là hợp tác xã tham gia, nay con nghêu Bến Tre đi theo mô hình cộng đồng cùng quản lý, cùng khai thác và tiến tới khép kín vùng nguyên liệu và chế biến, xuất khẩu.

b). Trồng rừng ngập mặn

RNM đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ đất bồi, chống xói lở, hạn chế xâm nhập mặn. Rễ cây ngập mặn chằng chịt, đặc biệt là những quần thể thực vật tiên phong mọc dày đặc có tác dụng làm giảm vận tốc dòng chảy tạo điều kiện cho trầm tích bồi tụ nhanh hơn ở các vùng cửa sông ven biển. Chúng vừa ngăn chặn có hiệu quả hoạt động công phá bờ biển của sóng, đồng thời là vật cản làm cho trầm tích lắng đọng. Hàng năm vùng cửa sông một số xã ở tỉnh Bến Tre đất bồi ra biển 25÷30m.

RNM còn góp phần điều hòa khí hậu trong khu vực, các quần xã cây ngập mặn là một tác nhân làm cho khí hậu dịu mát hơn. RNM được xem như lá phổi xanh của khu vực. Các chất độc hại và ô nhiễm từ các khu công nghiệp, đô thị thải vào sông suối, hòa tan trong nước hoặc lắng xuống đáy được nước sông mang ra các vùng cửa sông ven biển.

RNM hấp thụ các chất này và tạo ra các hợp chất ít độc hại hơn đối với con người. Ở một số nơi sau khi thảm thực vật ngập mặn bị tàn phá thì cường độ bốc hơi nước tăng, làm cho độ mặn của nước và đất tăng theo.

Ngoài ra, RNM là nơi thu hút nhiều loài chim nước và chim di cư, tạo thành các sân chim lớn; trong đó, có nhiều loài chim quý hiếm trên thế giới như các loài cò mỏ thìa, già dầy, hạc cổ trắng... Đó là nguồn gen quý cho việc cải thiện các giống vật nuôi và cây trồng, thuốc chữa bệnh trong tương lai.

Trước ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, sóng to, gió lớn và nước biển ngày càng lấn sâu vào đất liền, tác động trực tiếp của thiên tai và mực nước biển ngày càng dâng cao. Vì vậy việc phát triển diện tích rừng phòng hộ được xem là giải pháp tối ưu và bền vững. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển nhằm khôi phục rừng ngập mặn ven biển có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đến sự phát triển nghề khai thác thủy sản ven biển bền vững, nó giúp tạo môi trường sinh thái phong phú là nơi sinh sống và phát triển tốt cho nhiều loài thủy hải sản như: cua biển, ba khía, sò huyết, nghêu, tôm cá các loại... Hoạt động trồng rừng với sự tham gia của các nhóm đồng quản lý nghề cá ven biển, cùng với nhiều hoạt động khác do các tổ chức nước ngoài hỗ trợ trong thời gian qua đã góp phần bảo vệ, khai thác hợp lý nguồn thủy hải sản, nâng cao nhận thức cộng đồng, hỗ trợ phát triển sinh kế đã tạo đời sống ổn định và bền vững cho cộng đồng ngư dân.

3.1.4. Đánh giá công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngập nước, bãi bồi ven biển; các tồn tại và nguyên nhân.

a). Quy hoạch sử dụng đất

Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013.

Đối với cấp tỉnh: Hiện nay đang triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020).

Đối với cấp huyện: Thực hiện phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của các huyện, thành phố; UBND các huyện, thành phố đã tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2013. Từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, hàng năm UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND các huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất, trình HĐND tỉnh thông qua và trình UBND tỉnh xét duyệt, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, các huyện, thành phố đang triển khai công tác lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Nhìn chung, về chủ trương đối với đất đai nói chung và đất bãi bồi ven biển, ven sông nói riêng trong phạm vi cả nước đều phải được lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng. Tuy nhiên, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng cụ thể đối với đất bãi bồi ven biển, ven sông cũng mới chỉ được quan tâm trong những năm gần đây.

Căn cứ các quy định của Trung ương và bộ ngành, về nguyên tắc đối với quản lý đất bãi bồi ven biển, ven sông cần phải tiến hành quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất cho loại đất này. Tuy

nhien, các địa phương trong đó có tỉnh Bến Tre mặc dù có diện tích đất bãi bồi nhưng chưa thực hiện rà soát, bổ sung nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất ngập nước, đất bãi bồi ven biển vào trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh cũng như cấp huyện.

Trong thực tế, việc xác định chính xác diện tích đất bãi bồi là rất khó khăn, mỗi địa phương có cách tính khác nhau, chưa phản ánh đúng diện tích đất bãi bồi do địa phương mình quản lý. Vì thế, hiện nay vẫn phải tạm chấp nhận sử dụng số liệu theo báo cáo của các tỉnh. Có nhiều địa phương vẫn chưa có báo cáo về việc kiểm tra, rà soát quản lý và sử dụng đất bãi bồi ven sông, ven biển. Trong khi đó, những địa phương có báo cáo nhưng lại mang tính chiếu lệ, số liệu rất sơ sài hoặc chưa đủ nội dung thể hiện việc quản lý và sử dụng đất của địa phương. Do vậy, việc quản lý sử dụng đất bãi bồi càng trở nên khó khăn hơn.

Trong thời gian sắp tới, nhà nước cần phải đầu tư kinh phí, tổ chức đo đạc chính quy đất bãi bồi với sự hỗ trợ của các phương tiện và công nghệ hiện đại như ảnh viễn thám và số liệu đo đạc, quan trắc mực nước triều nhiều năm. Qua công tác đo bản đồ địa chính kết hợp với ảnh vệ tinh có thể theo dõi, quản lý những biến động đất bãi bồi. Đây là kênh kiểm tra các số liệu kiểm kê, thống kê đất đai, các sai phạm trong việc quản lý, sử dụng đất ở địa phương, tham gia đánh giá hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, lập quy hoạch sử dụng đất.

b). Quy hoạch điện gió tỉnh Bến Tre

Trên địa bàn tỉnh Bến Tre có 3 vùng tiềm năng phát triển điện gió như sau [4]:

Bảng 1. Quy mô, công suất phát triển điện gió trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Vùng	Khu vực phân bố	Diện tích (ha)	Công suất dự kiến (MW)
Vùng 1	Bãi bồi ven biển huyện Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú	32.340	1.250
	Trong đó: Các dự án phát triển trong giai đoạn đến năm 2020		
	<i>Dự án 1: Ven biển xã Thạnh Phong, xã Thạnh Hải, H.Thạnh Phú</i>	3.200	
	<i>Dự án 2: Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú</i>	2.100	
	<i>Dự án 3: Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú</i>	3.600	
	<i>Dự án 4: Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú</i>	3.100	
	<i>Dự án 5: Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú</i>	2.800	
	<i>Dự án 6: Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú</i>	340	
	<i>Dự án 7: Ven biển xã Bảo Thuận, Tân Thủy, An Thủy, huyện Ba Tri</i>	2.900	
	<i>Dự án 8: Ven biển xã Thới Thuận, huyện Bình Đại</i>	2.500	
	<i>Dự án 9: Ven biển xã Thới Thuận, huyện Bình Đại</i>	3.700	
	<i>Dự án 10: Ven biển xã Thừa Đức, huyện Bình Đại</i>	4.900	
	<i>Dự án 11: Ven biển xã Thừa Đức, huyện Bình Đại</i>	3.200	
Vùng 2	Đất liền huyện Thạnh Phú	150	150
Vùng 3	Đất liền huyện Bình Đại	120	120
Tổng		39.350	1.520

Nguồn: Quyết định số 2497/QĐBCT ngày 18/03/2015 về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bến Tre giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

3.2. Đề xuất các giải pháp quản lý, sử dụng đất bãi bồi ven biển tỉnh Bến Tre

3.2.1. Giải pháp nâng cao công tác quản lý

Bổ sung hoàn thiện và triển khai thực hiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến quản lý sử dụng đất bãi bồi ven biển. Trước mắt, để triển khai thực hiện có hiệu quả Thông tư số 02/2015/TT-TNMT [5] quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số

44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Bộ Tài nguyên và Môi trường cần có những văn bản hướng dẫn cụ thể, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của địa phương trong quá trình thực hiện Thông tư này

Bổ sung sửa đổi Thông tư 02/2015/TT-TNMT quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: tiến hành đánh giá lại một cách tổng thể và toàn

diện kết quả thực hiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến quản lý, sử dụng đất BBVS, trên cơ sở đó sửa đổi, bổ sung hoàn thiện đối với Thông tư số 02/2015/TT-TNMT.

Để công tác quản lý đất BBVB hiệu lực và hiệu quả hơn, cần phải có một văn bản pháp luật đủ mạnh và việc ra đời một Nghị định của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất BBVB là một giải pháp tốt cần được cân nhắc, xem xét.

Soạn thảo và ban hành văn bản hướng dẫn việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bãi bồi, đất MNVB cho cấp tỉnh và cấp huyện.

Tập trung triển khai thực hiện công tác đo đạc, thống kê, kiểm kê và đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất BBVB trên toàn tỉnh và theo từng huyện. Đây là giải pháp quan trọng cần phải được triển khai thực hiện và hoàn thành sớm để làm cơ sở cho các hoạt động quản lý đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường vùng đất BBVB nhằm sử dụng thống nhất cơ sở dữ liệu trong việc hoạch định các chính sách phát triển, quy hoạch phát triển của tỉnh và các ngành có liên quan.

Để thực hiện giải pháp này, cần phải có kế hoạch tổng thể kèm theo lộ trình chi tiết, thời hạn hoàn thành đối với công tác đo đạc, thống kê, kiểm kê đất BBVS; có quy định cụ thể thống nhất phương pháp đo đạc và cách xác định ranh giới đất và hệ thống chỉ tiêu trong đo đạc, thống kê, kiểm kê đất BBVB; xác định rõ thẩm quyền và trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ đo đạc, thống kê, kiểm kê; phân định rõ ràng giữa các huyện và xã trách nhiệm quản lý đối với khu đất bãi bồi giáp ranh, mới bồi tụ giữa các đơn vị hành chính trên cùng một địa bàn.

Nghiên cứu, bổ sung hiện trạng và quy hoạch đất BBVB trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và các huyện có biển. Theo quy định của Luật Đất đai, việc sử dụng đất ngập nước, BBVB phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt. Song cho đến nay, công tác đo đạc, thống kê, kiểm kê đất BBVB chưa thực hiện một cách đầy đủ và chính xác, do vậy hầu hết các tỉnh cũng như các huyện ven biển của ĐBSCL vẫn chưa bổ sung và thể hiện đất bãi BBVS trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải pháp này cần phải sớm thực hiện vì hệ quả của việc không lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất BBVB sẽ làm cho tình hình quản lý, sử dụng loại đất này ngày càng phức tạp và khó kiểm soát hơn.

UBND tỉnh cần chỉ đạo các địa phương tiến hành điều tra rà soát quỹ đất BBVB hiện có của từng địa phương; trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất một cách khoa học và đúng quy định của pháp luật. Triển khai đồng bộ công tác lập quy hoạch sử dụng đất BBVB cho toàn tỉnh và từng huyện. Trên cơ sở quy hoạch thống nhất, tiến hành các biện pháp sử dụng đất một cách hiệu quả, đúng mục đích đã đề ra, từ đó phát huy tối đa giá trị của nguồn tài nguyên này.

Rà soát hoạt động giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đối với Nhà nước.

Thực hiện thường xuyên công tác thanh tra, kiểm tra: Xây dựng kế hoạch thanh tra, tình hình quản lý, sử dụng đất BBVB trên phạm vi toàn tỉnh. Đặc biệt chú ý một số địa bàn đang diễn ra tích tụ đất đai quy mô lớn, sử dụng đất chuyên dùng với tỷ lệ cao và sử dụng vào các

mục đích khác nhau; Tổ chức kiểm tra thường xuyên liên tục để phát hiện chấn chỉnh, xử lý các sai phạm, hiện tượng tiêu cực như thuê đất BBVB không đúng với quy định của pháp luật.

3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất

a). Đối với đất nông nghiệp

Các địa phương có đất cần chủ động chỉ đạo, hướng dẫn và xây dựng các vùng sản xuất khi chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất BBVB, để tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo đảm môi trường.

Khuyến cáo và xử lý đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng đất BBVB nhưng gây tác động tiêu cực đến môi trường. Do đặc điểm, tính chất, vị trí vai trò của khu vực đất bãi bồi có liên quan trực tiếp đến hệ sinh thái ven biển, đặc biệt là hệ thống thủy sinh và nguồn nước mặt của cả khu vực.

b). Đối với đất phi nông nghiệp

Tiến hành kiểm tra, rà soát lại các khu vực đất BBVB có dân cư sinh sống, các công trình xây dựng gần khu vực bị xói lở hoặc ảnh hưởng đến an toàn của hệ thống đê biển, sản xuất tác động tiêu cực đến môi trường, nguồn nước và có biện pháp và phương án di dời đối với nhóm đối tượng này

Tập trung đầu tư khai thác các cảng biển đã có với các giải pháp đồng bộ nạo vét cửa sông, khơi thông luồng lạch. Đầu tư xây dựng một số cảng mới đáp ứng nhu cầu vận đường biển trong những năm tiếp theo.

Tất cả các hoạt động về khai thác sử dụng đất BBVB trước khi thực hiện tại vùng ven biển buộc phải có đánh giá tác động môi trường. Các dự án về phát triển

nông lâm thủy sản và chuyển đổi cơ cấu sản xuất bắt buộc dựa trên kết quả đánh giá tiềm năng đất đai. Trên cơ sở cân nhắc giữa lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm hướng tới phát triển bền vững.

UBND cấp huyện có đất BBVB cần kiểm soát nghiêm ngặt những hoạt động gây tác động tiêu cực đến môi trường đất bãi bồi, đặc biệt là các hoạt động khai thác (chặt phá rừng, chế biến thủy hải sản...) có thể làm gia tăng sạt lở bờ sông và làm ô nhiễm môi trường.

4. KẾT LUẬN

Đất bãi bồi và đất ngập nước ven biển là một loại tài nguyên đặc biệt và có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Do đó đòi hỏi phải có những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý và sử dụng. Các địa phương cần tiến hành điều tra rà soát quỹ đất BBVB hiện có; trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất một cách khoa học và đúng quy định; cần chủ động xây dựng các vùng sản xuất khi chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất BBVB, để tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo đảm môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bến Tre đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020) tỉnh Bến Tre, Hà Nội.
- [2]. Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định số 57/2005/QĐ-TTg, về việc điều chỉnh ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, Hà Nội

- [3]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017). Báo cáo tham luận định hướng quy hoạch sử dụng đất vùng đồng bằng sông Cửu Long gắn với phát triển kinh tế - xã hội bền vững, Hà Nội
- [4]. Bộ Công thương (2015), Quyết định số 2497/QĐ-BCT về việc quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bến Tre giai đoạn đến 2020, tầm nhìn đến 2030, Hà Nội
- [5]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015). Thông tư quy định chi tiết một số điều của nghị định số 43/2014/NĐCP và nghị định 44/2014/NĐCP của Chính phủ, Hà Nội